TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **61/2019**/HNGĐ-ST
Ngày **12/9/2019**
Về việc "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Chiến**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Phạm Thị Thu Trang**

2. Ông **Đỗ Văn Điền**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Nguyễn Thị Kim Chi** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 12 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 258/2018/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 38/2019/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lê Thị T**- sinh năm 1994 (có mặt tại phiên tòa)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh **Trương Minh Tr** - sinh năm 1990

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang

(vắng mặt lần 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa chị Lê Thị T trình bày:**

Chị Lê Thị T và anh Trương Minh Tr tự quen nhau khoảng một năm chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới tháng 06 năm 2011, đăng ký kết hôn trễ hạn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang vào ngày 05/6/2014.

Lý do xin ly hôn: Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, đến tháng 8 năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị T và anh Tr bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, có lối sống không phù hợp, vợ chồng không hiểu nhau

nên thường hay cự cãi, thấy tiếp tục chung sống với nhau không có hạnh phúc nên chị T và anh Tr ly thân từ tháng 8/2014 cho đến nay.

- Về con chung: có 01người con tên Trương Thị Mỹ Y - sinh ngày 18/4/2012. Cháu Y hiện đang sống chung với anh Tr.

Nay tại Tòa án chị T yêu cầu:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị T yêu cầu được ly hôn với anh Tr.

- *Về con chung:* Chị T đồng ý giao con cho anh Tr tiếp tục nuôi dưỡng, mỗi tháng chị T cấp dưỡng nuôi con 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng)/tháng cho đến khi cháu Trương Thị Mỹ Y - sinh ngày 18/4/2012 đủ 18 tuổi.

- *Về tài sản, nữ trang và nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tòa án có triệu tập anh Trương Minh Tr để hòa giải hôn nhân và gia đình, nhưng anh Tr vắng mặt, nên Tòa án đưa vụ kiện ra xét xử theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về thủ tục tố tụng**: Tòa án đã giao quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy báo phiên tòa, quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng anh Tr vắng mặt. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt anh Trương Minh Tr.

Xét thấy anh Trí chưa có ý kiến xác nhận theo đơn khởi kiện xin ly hôn của chị T tại Tòa án. Tuy nhiên, Tòa án đã tống đạt đầy đủ và hợp lệ các thủ tục theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự như: Thông báo thụ lý; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng anh Trương Minh Tr không đến Tòa án.

[2] **Về quan hệ hôn nhân**: Xét mối quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh Tr chung sống với nhau được UBND xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 05/6/2014, nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin được ly hôn của chị T là có cơ sở chấp nhận. Bởi vì vợ chồng anh chị chung sống với nhau thời gian đầu hạnh phúc, đến tháng 8/2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Chị T cho rằng do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, từ đó dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng gay gắt hơn. Tại phiên tòa chị T thể hiện rõ quan điểm muốn ly hôn, không muốn đoàn tụ. Mặt khác, chị T, anh Tr đã bỏ mặc nhau, hai bên đã ly thân từ tháng 8/2014 cho đến nay.

Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị T, anh Tr đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, trong phần nghị án Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T được ly hôn với anh Trí.

[3] Về quan hệ con chung: Chị T, anh Tr chung sống có 01 người con tên Trương Thị Mỹ Y - sinh ngày 18/4/2012, hiện đang sống với anh Tr. Chị T thống nhất giao cháu Y cho anh Tr tiếp tục nuôi dưỡng, chị T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng) cho đến khi cháu Trương Thị Mỹ Y - sinh ngày 18/4/2012 đủ 18 tuổi. Xét thấy, cháu Y hiện đang sống với anh Tr và nguyện vọng của cháu là muốn ở với anh Tr. Hội đồng xét xử thống nhất giao cho anh Tr tiếp tục nuôi con là phù hợp.

[4] Về tài sản, nữ trang, nợ chung: Chị T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét. Trường hợp anh Tr cho rằng có tài sản chung và có tranh chấp, sẽ khởi kiện thành một vụ kiện khác và sẽ được xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí:

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Lê Thị T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*).

- Về án phí cấp dưỡng của người có nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị Lê Thị T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*).

Cộng chung án phí chị Lê Thị T phải nộp 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ 300.000đ vào tiền tạm ứng án phí chị Lê Thị T đã nộp theo biên lai thu số 0005259 ngày 13/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Kiên Giang. Chị Lê Thị T còn phải nộp thêm số tiền là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 56, 58 và Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị T được ly hôn với anh Trương Minh Tr .

2. Về quan hệ con chung: Giao cho anh Trương Minh Tr tiếp tục nuôi người con tên Trương Thị Mỹ Y - sinh ngày 18/4/2012.

Chị Lê Thị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng)/tháng cho đến khi cháu Trương Thị Mỹ Y - sinh ngày 18/4/2012 đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ ngày 20/9/2019 và thực hiện tiếp theo vào ngày 20 hàng tháng.

Anh Trương Minh Tr cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở chị Lê Thị T tới lui, thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về quan hệ tài sản, nữ trang, và nợ chung: Không có.

4. Về án phí:

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Buộc chị Lê Thị T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*).

- Về án phí cấp dưỡng của người có nghĩa vụ cấp dưỡng: Buộc chị Lê Thị T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*).

Cộng chung án phí chị Lê Thị T phải nộp 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ 300.000đ vào tiền tạm ứng án phí chị Lê Thị T đã nộp theo biên lai thu số 0005259 ngày 13/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Kiên Giang. Chị Lê Thị T còn phải nộp thêm số tiền là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

5. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với anh Trương Minh Tr vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án theo quy định tại

các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện T;*
- *Chi cục THADS huyện T;*
- *TAND tỉnh Kiên Giang;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã T;*
- *Lưu HS.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Chiến